Biểu 04

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2024 THÀNH PHỐ TAM ĐIỆP

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				P. Bắc Sơn	P. Nam Sơn	P. Tân Bình	P. Tây Sơn	P. Trung Sơn	P. Yên Bình	Xã Đông Sơn	Xã Quang Sơn	Xã Yên Sơn
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+ …+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**348,59**	**3,35**	**48,24**	**20,23**	**10,16**	**4,03**	**53,62**	**67,72**	**115,63**	**25,62**
	Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LUA	55,36			2,52			51,00	0,07		1,77
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	47,93			2,37			*45,49*	*0,07*		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	37,63		16,97		2,67	2,00	0,05	10,33	5,61	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	182,41	3,22	31,22	0,60	7,49	1,93	0,68	56,44	80,37	0,45
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	38,87			14,87				0,70		23,30
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	31,69		0,05	2,19				0,04	29,41	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,52	0,13		0,05		0,10	1,89	0,13	0,12	0,10
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,12								0,12	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**50,93**	**0,53**	**4,22**	**1,03**	**2,62**	**0,84**	**5,39**	**15,55**	**20,27**	**0,47**
	Trong đó:											
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,02					0,02				
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD										
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,39		0,02				0,04		0,33	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	13,14			0,14					13,00	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	9,89		1,99		0,99	0,06	0,70	4,46	1,63	0,06
	Trong đó:											
-	Đất giao thông	DGT	9,54	0,20	1,22		0,96	0,09	0,81	4,03	2,02	0,21
-	Đất thủy lợi	DTL	5,71	0,30	0,90	0,54	0,05	0,02	0,99	1,72	1,19	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,03		0,03							
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				P. Bắc Sơn	P. Nam Sơn	P. Tân Bình	P. Tây Sơn	P. Trung Sơn	P. Yên Bình	Xã Đông Sơn	Xã Quang Sơn	Xã Yên Sơn
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,03					0,02	0,0030			
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,04			0,03				4,01		
-	Đất công trình năng lượng	DNL										
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV										
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG										
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT										
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA										
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON										
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,34			0,10			0,23		0,01	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH										
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH										
-	Đất chợ	DCH	0,01			0,01						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,01					0,01				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,49							1,03	0,46	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	3,79	0,03	0,01	0,21	0,32	0,60	2,62			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,50							0,30		0,20
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN										
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,92		0,05		0,30	0,01			1,56	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,07								0,07	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										